

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2021**

BÌNH ĐỊNH, 6 - 2021



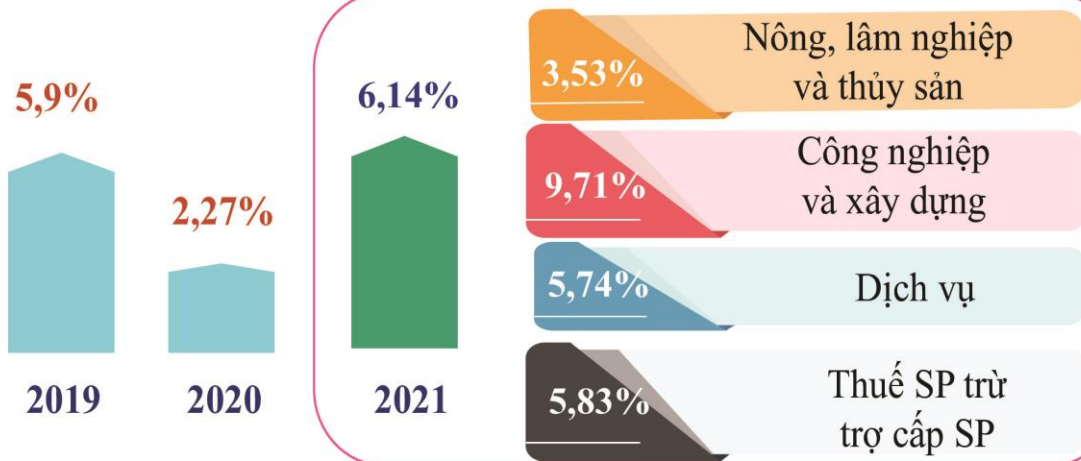
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

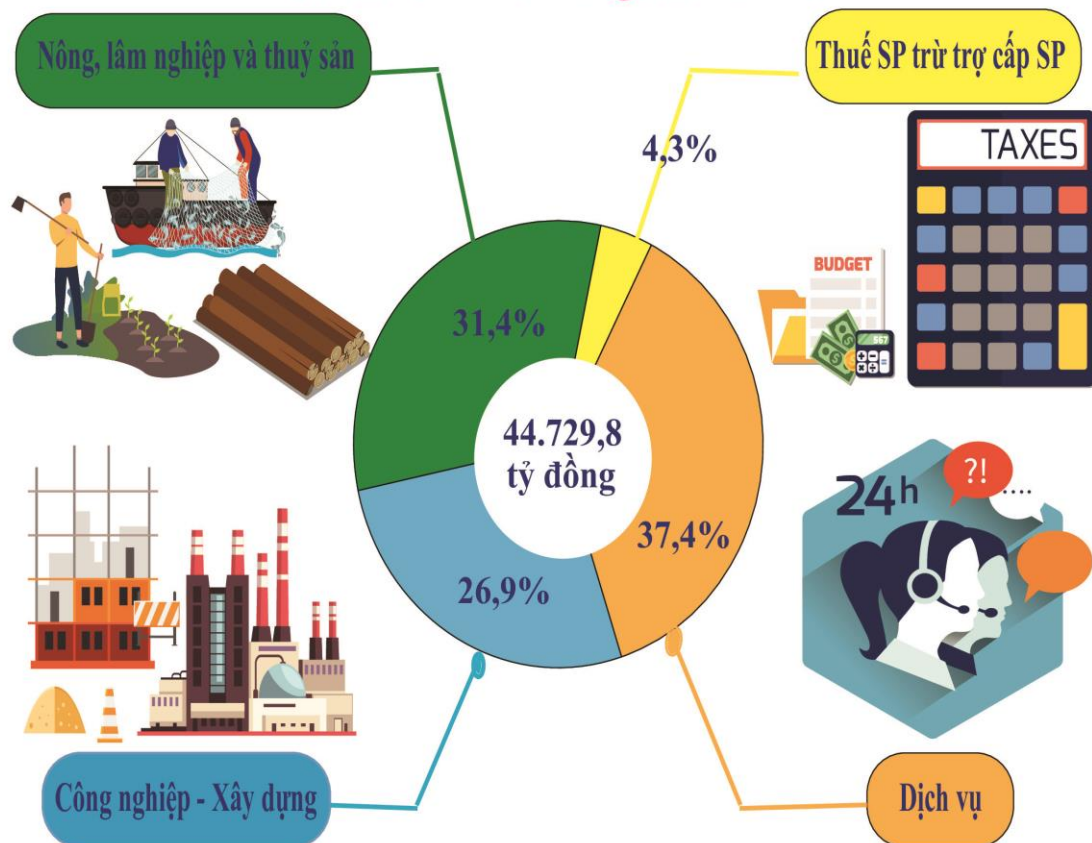
6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm giai đoạn 2019 - 2021



Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2021



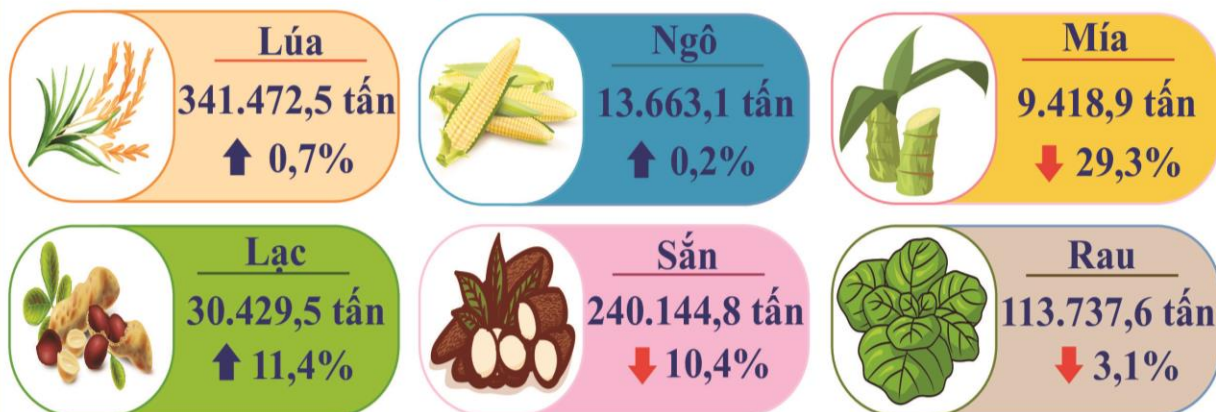


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

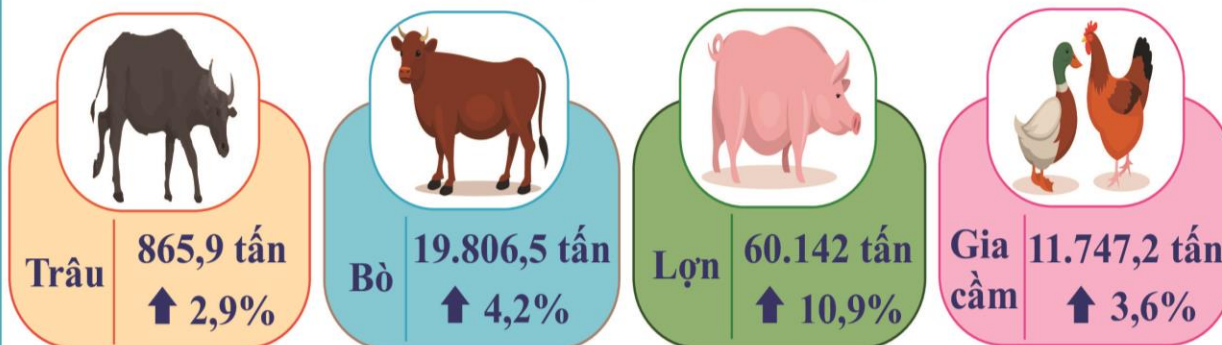
6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sơ bộ Sản lượng một số cây trồng Vụ Đông Xuân 2020 - 2021



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Sản lượng gỗ khai thác



498.076 m³ ↑ 2,8%

Sản lượng thủy sản



132.242,9 tấn ↑ 2,1%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp



ĐẦU TƯ



**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**
12.436,6 tỷ đồng
↑ 9,5%

NGÂN HÀNG



Nguồn vốn huy động
78.250 tỷ đồng
↑ 13,0%



Dư nợ cho vay
87.640 tỷ đồng
↑ 11,9%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



**Doanh thu
bán lẻ**

32.284,3 tỷ đồng

↑ 6,0%



**Khách sạn,
nhà hàng**

3.718,3 tỷ đồng

↑ 7,5%



**Du lịch,
lữ hành**

18,8 tỷ đồng

↓ 3,2%



Dịch vụ khác

1.751,5 tỷ đồng

↑ 3,3%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng** 37.772,9 tỷ đồng
↑ 6,0%

Xuất khẩu

646,4 triệu USD

↑ 22,3%



Nhập khẩu

201,0 triệu USD

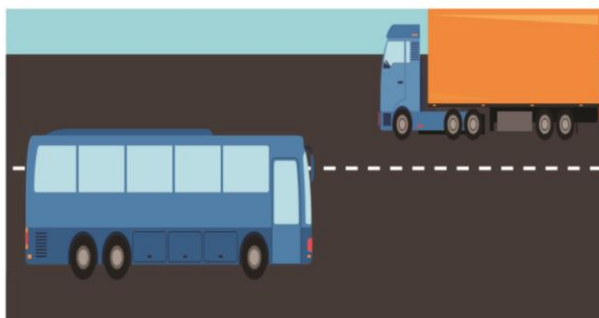
↑ 41,3%

Xuất nhập khẩu

**Vận tải
hành khách**

553,1 tỷ đồng

↑ 4,3%



**Vận tải
hàng hóa**

2.117,6 tỷ đồng

↑ 9,1%

Doanh thu vận tải



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Chỉ số giá



Giá tiêu dùng

↑ 2,86%



Giá vàng

↑ 14,35%



Giá Đô la Mỹ

↓ 0,98%

Tai nạn giao thông



Số vụ tai nạn

78 vụ

↑ 1,3%



Số người bị thương

53 người

↑ 39,5%



Số người chết

57 người

↓ 3,4%



Số vụ cháy, nổ

27 vụ

↑ 28,6%

Vi phạm môi trường



Số vụ
đã phát hiện

98 vụ

↓ 53,3%

Số vụ
đã xử lý

93 vụ

↓ 40,8%

Số tiền xử phạt

1,1 tỷ đồng

↓ 17,1%

Trật tự, an toàn xã hội

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
6 tháng đầu năm 2021

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và khu vực hiện đang diễn biến rất phức tạp. Trong nước, dịch bệnh bùng phát trở lại ở một số tỉnh. Trước diễn biến phức tạp của tình hình dịch Covid -19, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành các văn bản về việc thực hiện một số biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, trong đó địa phương tạm dừng hoạt động một số dịch vụ không thiết yếu như quán bar, karaoke, aerobic, cầu lông, billiards,...không tổ chức các hoạt động tập trung đông người tại những nơi có nguy cơ cao lây lan dịch Covid-19.

Bình Định không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch Covid-19 nhưng tình hình mua bán hàng hoá cũng như dịch vụ đang ở trong trạng thái bị ảnh hưởng nên nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng như: lương thực, thực phẩm; hàng may mặc; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình,... và các hoạt động dịch vụ của người dân chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Bên cạnh những tác động tiêu cực, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục có chuyển biến khả quan ở các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp – xây dựng. Hoạt động chăn nuôi lợn được tái đàn mạnh; vụ lúa Đông Xuân năm nay đạt năng suất và sản lượng tăng so cùng kỳ; tình hình thời tiết thuận lợi đã thúc đẩy hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản đều có sản lượng tăng. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện tốt trong các khu, cụm công nghiệp, dự án đầu tư trên địa bàn, vừa đảm bảo an toàn phòng dịch, vừa duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng giải ngân vốn tín dụng đạt khá, nguồn thu ngân sách tăng trưởng tích cực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2021 ước tính tăng 6,14%¹. Trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục có những diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì nền kinh tế của tỉnh duy trì tăng trưởng², không rơi vào tăng trưởng âm là thuận lợi bước đầu trong thực hiện

¹ Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm các năm 2019-2021 lần lượt là: tăng 5,9%; tăng 2,27%; tăng 6,14%.

² Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2021 của Bình Định xếp vị thứ 7/14 tỉnh Duyên hải miền Trung; xếp vị thứ 2/5 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung.

“nhiệm vụ kép” vừa đẩy mạnh phòng, chống dịch Covid-19, vừa phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2021. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,53%, đóng góp 1,04 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,71%, đóng góp 2,56 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,74%, đóng góp 2,29 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,83%; đóng góp 0,25 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2021 có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 2,83%) do tái đàn mạnh trong chăn nuôi lợn. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng trưởng 4,58%, đóng góp 0,81 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng trưởng 2,21%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng trưởng 1,9%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 10,38% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 8%), đóng góp 1,99 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,15% (cùng kỳ tăng 7,65%), đóng góp 1,05 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 80,66% (cùng kỳ tăng 15,51%), đóng góp 0,98 điểm phần trăm. Ngành cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải tăng 1,89% (cùng kỳ tăng 4,35%), đóng góp 0,01 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 11,38% (cùng kỳ tăng 4,27%), làm giảm 0,05 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,93% (cùng kỳ tăng 6,54%), đóng góp 0,57 điểm phần trăm.

Trong các tháng cuối quý II năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động vận tải hành khách, lưu trú, ăn uống và dịch vụ vui chơi, giải trí. Khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng 5,74%³. Một số ngành có tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng thấp: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,74%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,54%; hoạt động giáo dục và đào tạo tăng 5,65%; hoạt động vui chơi, giải trí tăng 6,33%. Ngành vận tải, kho bãi tăng 11,27% do quy mô cùng kỳ giảm mạnh (giảm 13,29%). Khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng dương trong 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu từ đóng góp của các ngành thuộc khu vực này trong 4 tháng đầu năm là thời gian dịch Covid-19 chưa bùng phát mạnh và các biện pháp giãn cách xã hội chưa tái áp dụng ở các tỉnh, hoạt động di chuyển hành khách, du lịch, dịch vụ trên địa bàn chưa bị ảnh hưởng.

Về cơ cấu kinh tế 6 tháng đầu năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 31,4%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 26,9%; khu

³ Tốc độ tăng khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm các năm 2019-2021 lần lượt là: tăng 7,3%; giảm 1,45%; tăng 5,74%.

vực dịch vụ chiếm 37,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 30,4%; 26,8%; 38,5%; 4,3%).

2. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động tín dụng, ngân hàng tiếp tục thực hiện tốt chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất huy động và cho vay; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các giải pháp, cơ chế, chính sách của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Chất lượng và hiệu quả của hoạt động các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng tiếp tục được nâng cao phục vụ tốt hơn cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ước tính đến cuối tháng 6/2021, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 78.250 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ và tăng 6,1% so với tháng 12 năm 2020.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/6/2021 ước đạt 87.640 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ và tăng 5% so với tháng 12 năm 2020.

Ước đến 30/6/2021 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,94% so với tổng dư nợ.

3. Giá cả

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 6/2021 tăng 0,03% so tháng trước; tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,92% so với tháng 12 năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 2,86% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính của tháng 6/2021, có 6 nhóm có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 0,8%; kế tiếp là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,68%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,56%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,35%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,18%; tăng thấp nhất là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%. Ngược lại, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,49%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,43%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,34%; nhóm giáo dục giảm 0,15%. Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

CPI tháng 6 năm 2021 so với tháng trước tăng chủ yếu là do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 11/6/2021 với mức tăng bình quân: xăng A95, xăng E5 tăng 640 đồng/lít; dầu diezen tăng 680 đồng/lít; dầu hỏa tăng 600 đồng/lít. Đây là đợt thứ 9 tăng giá xăng dầu, ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,97%. Tiếp theo đó là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,68%; trong đó, ảnh hưởng lớn nhất từ nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 1,77%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,81%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 2,86% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng chính, có 8 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Nhóm Giáo dục tăng 5,31%; hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 5,21%; giao thông tăng 5,05%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,28%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,09%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,59%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,07%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07%. Ngược lại, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 1,58%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,29%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,07%.

3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 6 năm 2021, giá vàng thế giới vẫn tiếp tục tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Tại Bình Định, giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 5.219 ngàn đồng/chỉ, tăng 1,09% so tháng trước, tăng 9,43% so cùng kỳ; Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 6 năm 2021 là 23.101 VND/USD, giảm 0,4% so tháng trước, giảm 1,27% so cùng kỳ.

Chỉ số giá vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2021 tăng 14,35% và đô la Mỹ giảm 0,98% so với cùng kỳ.

3.3. Giá cước vận tải

Trong quý II/2021, Liên bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: xăng A95 tăng 2.306 đồng/lít (+15,1%); xăng E5 RON 92 tăng 1.855 đồng/lít (+12,6%); dầu diesel 0.05S tăng 1.590 đồng/lít (+13,4%) so với giá bình quân chung của quý I/2021.

Chỉ số chung giá cước vận tải Quý II/2021 giảm 0,31% so quý trước và giảm 0,02% so cùng kỳ; trong đó: Dịch vụ vận tải hành khách giảm 2% so quý trước và giảm 0,13% so cùng kỳ; dịch vụ vận tải hàng hóa vẫn giữ ổn định; chỉ số giá Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải quý II/2021 không thay đổi so với quý trước và so với cùng kỳ.

3.4. Giá xuất, nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý II/2021 so với quý trước: Nhóm thủy sản tăng 0,2%; giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản tăng 0,6%; giá mặt hàng gạo tăng 0,01%; giá dăm gỗ tăng 1,3%; giá mặt hàng khoáng sản giữ giá.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý II/2021 so với quý trước: Chỉ số giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu tăng 0,2%; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 0,4%; phân bón tăng 1%.

3.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2021 giảm 2,36% so với quý trước. Trong đó, nhóm nông nghiệp giảm 1,79%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,26%; nhóm thủy sản giảm 3,64%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2021 tăng 4,13%. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 4,78%; nhóm lâm nghiệp tăng 0,35%; nhóm thủy sản tăng 3,33%.

3.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu quý II/2021 tăng 2,24% so với quý trước và tăng 6,34% so cùng kỳ.

Quý II/2021 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,93%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 0,25%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 4,05%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,12%; nước tự nhiên khai thác giữ ổn định; sản phẩm xây dựng tăng 4,08%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ giữ ổn định.

Quý II/2021 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,62%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 9,75%; nguyên vật liệu khác tăng 8,38%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 8,01%; nước tự nhiên khai thác tăng 4,94%. sản phẩm xây dựng tăng 4,95%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 0,8%.

4. Đầu tư và xây dựng

Tỉnh Bình Định đã hoàn thành giao Kế hoạch đầu tư phát triển vốn ngân sách Nhà nước năm 2021 đến từng chủ đầu tư, tạo điều kiện cho các đơn vị, địa phương chủ động triển khai có hiệu quả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn. Trong 6 tháng đầu năm 2021, thực hiện phương châm “Giao thông đi trước” UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư khẩn trương thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Tuyến đường ven biển; tuyến đường phía Tây đầm Thị Nại; Đường trục khu kinh tế nối dài; Đường phía Tây tỉnh; Đường Điện Biên Phủ nối dài. Đồng thời, tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư triển khai dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định.

Từ tháng 3/2021 đến nay, giá thép tăng cao ảnh hưởng lớn đến chi phí hoạt động ngành xây dựng, làm tăng chi phí mà nhà thầu phải bỏ ra, làm cho tiến độ các dự án chậm lại. Điều này tác động không nhỏ đến vốn đầu tư công, gia tăng áp lực lên nguồn vốn đầu tư công.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 12.436,6 tỷ đồng, tăng 9,5% (quý I tăng 11,8%; quý II tăng 8,2%) so cùng kỳ. Vốn đầu tư phát triển tăng cao so cùng kỳ tác động tích cực lên giá trị sản xuất ngành xây dựng, lan tỏa gián tiếp đến một số ngành nghề trong chuỗi cung ứng vật tư và dịch vụ, đóng góp chung vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 2.816,2 tỷ đồng, đạt 34,3% kế hoạch năm, tăng 6,4% (quý I tăng 3,6%; quý II tăng 7,6%) so cùng kỳ đã thực hiện tốt vai trò “vốn môi” thúc đẩy, kích thích nhiều nguồn vốn khác.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Nhìn chung, nền kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc trong 6 tháng đầu năm 2021. Toàn tỉnh có 534 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 22,2% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 5.101 tỷ đồng, tăng 72,9% so với cùng kỳ; vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 41,5% so cùng kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại thị trường là 225 doanh nghiệp, tăng 120,6% so với cùng kỳ.

Bên cạnh thuận lợi, một số doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính không đảm bảo, sự cạnh tranh của hàng hoá trong và ngoài nước làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Trong 6 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã có 305 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 15,5% và 43 doanh nghiệp giải thể, tăng 126,3% so với cùng kỳ.

5.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quý II/2021 khả quan hơn so với quý I/2021. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý II/2021 so với quý trước, có 33,64% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 23,36% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn tập trung vào các nhóm ngành sản xuất trang phục, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; còn lại đa số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 43%. Dự kiến quý III/2021 so với quý II, có 37,04% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 13,89% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 49,07% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm, sản xuất nông nghiệp tập trung vào chăm sóc, thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 và xuống giống cây trồng vụ Hè Thu 2021. Ngành Nông nghiệp đẩy mạnh tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà đồi... gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi; hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản theo hướng bền vững gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển. Chuỗi tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được quan tâm trong điều kiện dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến hoạt động giao thương hàng hóa.

6.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Theo kết quả ước tính, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông Xuân 2020-2021 đạt 78.536,6 ha, giảm 1% so với vụ Đông Xuân năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân ước đạt 47.755,9 ha, giảm 0,9% cùng kỳ; năng suất lúa ước đạt 71,5 tạ/ha, tăng 1,6%; sản lượng lúa ước đạt 341.472,5 tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng ngô đạt 2.186,1 ha, giảm 1,6%; năng suất đạt 62,5 tạ/ha, tăng 2%; sản lượng đạt 13.663,1 tấn, tăng 0,2%.

Diện tích sắn đạt 8.730,2 ha, giảm 9,3%; năng suất đạt 275,1 tạ/ha, giảm 1,1%; sản lượng đạt 240.144,8 tấn, giảm 10,4%.

Diện tích lạc đạt 7.904 ha, tăng 6,4%; năng suất đạt 38,5 tạ/ha, tăng 4,6%; sản lượng đạt 30.429,5 tấn, tăng 11,4%.

Diện tích rau các loại đạt 5.804,4 ha, giảm 4%; năng suất đạt 196 tạ/ha, tăng 0,9%; sản lượng đạt 113.737,6 tấn, giảm 3,1%.

Diện tích đậu các loại đạt 1.092,4 ha, giảm 3%; năng suất đạt 19,9 tạ/ha, bằng cùng kỳ; sản lượng đạt 2.174,4 tấn, giảm 2,8%.

Theo tiến độ đến ngày 23/6/2021, toàn tỉnh đã gieo sạ 41.316,3 ha lúa vụ Hè Thu, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu: Cây ngô đạt 2.995,5 ha, giảm 4,3%; cây lạc đạt 1.790,1 ha, giảm 2,8%; vùng đạt 2.692,2 ha, bằng cùng kỳ; rau các loại đạt 4.467,4 ha, giảm 7,9%; đậu các loại đạt 706,3 ha, tăng 6,8%.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.619,9 ha, tăng 21,7 ha (+0,1%) so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.248,7 ha, tăng 50,8 ha (+1%); cây công nghiệp đạt 13.606,3 ha, giảm 23,8 ha (-0,2%); riêng diện tích cây điều đạt 3.700,9 ha, giảm 22,7 ha (-0,6%), sản lượng đạt 2.235,2 tấn, giảm 0,4%. Một số loại cây trồng có mức sản lượng tăng so cùng kỳ: Cây cam sản lượng đạt 313,6 tấn, tăng 0,4%; cây quýt đạt 144,3 tấn, tăng 5,6%; cây chanh đạt 475,2 tấn, tăng 2,1%; cây bưởi đạt 527,8 tấn, tăng 6,5%.

Nhìn chung, tình hình sản xuất cây lâu năm tại Bình Định vẫn còn gặp nhiều khó khăn, sản phẩm cây lâu năm chưa mang tính hàng hoá chủ yếu do trồng phân tán, diện tích nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng không thuận lợi cho việc phát triển cây lâu năm ở địa phương; người nông dân vẫn chưa thực sự chú trọng đến khâu đầu tư, thâm canh nên hiệu quả mang lại chưa cao.

b. Chăn nuôi

Dịch bệnh Viêm da nổi cục xuất hiện đầu tiên vào ngày 27/4/2021 tại huyện Phù Cát; sau đó, tiếp tục lây lan qua các địa phương gây khó khăn cho người chăn nuôi trong việc chăm sóc và tiêu thụ bò. Giá lợn hơi đang ở mức giá 55.000 đến 63.000 đồng/kg tùy theo giống lợn, giảm 5.000 đồng so với tháng trước. Nguyên nhân giảm chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ chậm.

Ngành Chăn nuôi tiếp tục tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh ở các địa phương: Dịch tả lợn Châu Phi, dịch tai xanh, lở mồm long móng, cúm gia cầm và các dịch bệnh khác; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Ước tính trong tháng Sáu, đàn trâu giảm 2,2% so cùng kỳ; đàn bò tăng 1,9%; đàn lợn tăng 10%; đàn gia cầm tăng 3,3%; trong đó, đàn gà tăng 3,6%.

Sáu tháng đầu năm 2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 60.142 tấn, tăng 10,9%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 19.806,5 tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 865,9 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 11.747,2 tấn, tăng 3,6%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 9.182,3 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ.

6.2. Lâm nghiệp

Ngành Lâm nghiệp đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 121.250 ha, giảm 0,8% so cùng kỳ. Thực hiện khoán khoán nuôi tái sinh 313,7 ha, giảm 17%. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 85,6 triệu cây giống các loại. Diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 21.799,6 ha, tăng 0,6%.

Tổng số gỗ khai thác 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 498.076 m³, tăng 2,8% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy rừng trồng, diện tích 0,3 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 10 vụ với diện tích 0,6 ha.

6.3. Thủy sản

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng.

Trước tình hình dịch bệnh Covid-19, giá cả tôm thẻ chân trắng bị ảnh hưởng nhưng sản lượng nuôi tôm thẻ chân trắng tăng mạnh, nhờ nguồn giống đã được kiểm soát chặt chẽ và người nuôi tuân thủ lịch thời vụ đã được các cơ quan chức năng hướng dẫn, áp dụng kỹ thuật cải tiến, ứng dụng công nghệ cao. Bên cạnh đó, dịch bệnh trên tôm năm nay ít xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Đến nay, 100% tàu có chiều dài từ 15 mét trở lên của tỉnh hoạt động khai thác vùng khơi đã được trang bị thiết bị giám sát hành trình theo quy định. UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí trang bị thiết bị giám sát hành trình cho 2.966 tàu với tổng số tiền 30,2 tỷ đồng.

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn tỉnh ước đạt 132.242,9 tấn, tăng 2,1% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 127.516,6 tấn, tăng 2% (khai thác cá ngừ đại dương sản lượng đạt 6.908 tấn, giảm 4,6% so cùng kỳ); sản lượng nuôi trồng ước đạt 4.726,3 tấn, tăng 3,9% (tôm thẻ chân trắng ước đạt 3.312,7 tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ).

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 3.558,1 triệu con, tăng 35,5% so cùng kỳ.

7. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2021 có nhiều chuyển biến tích cực so cùng kỳ, dần vượt qua những khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 tăng 7,77% so cùng kỳ. Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so cùng kỳ đóng góp vào tăng trưởng chung như sản xuất điện, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất bàn, ghế gỗ, dệt. Các chương trình khuyến công, tư vấn phát triển công nghiệp được quan tâm triển khai thực hiện. Hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển ổn định. Các Khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tích cực

kêu gọi thu hút đầu tư, xây dựng nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, kinh doanh tạo việc làm, tăng thu nhập và an sinh xã hội.

7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,77% so với cùng kỳ (quý I tăng 6,29%; quý II tăng 9,21%), cao hơn 2,95 điểm phần trăm so với mức tăng cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,07%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 79,66%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,49%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,2%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 6,07%; hoạt động khai khoáng khác giảm 4,31%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,07%. Trong đó, ngành chế biến thực phẩm chỉ số sản xuất tăng 7,3%. Sản lượng thức ăn gia súc tăng 24,89% là nhân tố nổi bật nhất thúc đẩy tăng trưởng của ngành thực phẩm. Sản phẩm cá phi lê đông lạnh có sự hồi phục đáng kể sau thời gian dài chịu tác động của dịch Covid-19, sản lượng tăng 14,38% so cùng kỳ. Từ cuối năm 2020 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp khó khăn, giá bán dăm gỗ hạ thấp, chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ giảm 16,5%. Do đơn hàng giảm, chỉ số sản xuất ngành sản xuất thuốc giảm 8,1%. Sản lượng dung dịch đạm huyết thanh giảm 12,67%, thuốc nước để tiêm giảm 31,6%. Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng cao 34,36%. Các tháng đầu năm 2021, Tập đoàn Hoa Sen đã xuất khẩu nhiều lô hàng tôn có giá trị cao đi các thị trường lớn như Mỹ, Mexico, Châu Âu, Đông Nam Á. Ngoài ra, kinh tế đang dần phục hồi, đầu tư công được đẩy mạnh, thị trường nội địa tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tôn, ống thép. Ngành sản xuất bàn, ghế tiếp tục đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất tăng 9,49%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 79,66%. Đây là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có đóng góp chính trong tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp. Tổng sản lượng điện sản xuất 6 tháng đầu năm 2021 đạt 788 triệu kwh, tăng 207,81% so cùng kỳ (5 nhà máy điện năng lượng mặt trời và điện gió sản xuất 166 triệu kwh điện, điện áp mái nhà đạt 121 triệu kwh).

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,49%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,84%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 3,1%.

7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2021 giảm 8,93% so với tháng trước do ngành chiếm tỷ trọng lớn là sản xuất bàn, ghế gỗ

đang vào cuối vụ sản xuất. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn khác có lượng tiêu thụ giảm trong tháng 6 như: Chế biến gỗ giảm 27,21%; in ấn giảm 14,1%; sản xuất hóa chất giảm 21,29%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 17,69%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2021 tăng 11,03% so với cùng kỳ. Nhiều ngành phục hồi sản xuất sau dịch Covid-19 có chỉ số tiêu thụ tốt như: Chế biến thực phẩm tăng 15%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan tăng 18,91%; giấy và sản phẩm từ giấy tăng 29,17%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,34%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, chỉ số tiêu thụ tăng 7,87% so cùng kỳ do một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 38,2%; sản xuất thuốc tăng 14,42%; chế biến thực phẩm tăng 9,04%; giường, tủ, bàn ghế tăng 6,36%.

7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2021 tăng 3,02% so với tháng trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Sản xuất da giảm 40,29%; chế biến gỗ giảm 1,18%; sản xuất kim loại giảm 5,81%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: Sản xuất đồ uống tăng 20,69%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 8,05%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2021 tăng 7,3% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 32,65%). Nhiều sản phẩm chủ lực của tỉnh đẩy mạnh tiêu thụ trong tháng 5 và 6 đã giải phóng đáng kể lượng thành phẩm tồn kho.

7.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2021 tăng 0,23% so với tháng trước. Một số ngành có chỉ số lao động tăng như: Dệt tăng 2,8%; trang phục tăng 2,46%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2021 tăng 1,97% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,07% do sản xuất thu hẹp; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,3%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,19%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao nhất 2,5% do một số dự án điện năng lượng mặt trời, điện gió mới đi vào hoạt động từ cuối năm 2020.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 6/2021 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,58%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,11%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,67%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng 4/2021 ở một số tỉnh, thành trong nước nên tại địa phương đã tạm dừng hoạt động một số dịch vụ không thiết yếu như quán bar, karaoke, fitness, yoga, aerobic, cầu lông, billiards,....không tổ chức các hoạt động tập trung đông người là những nơi có nguy cơ cao lây lan dịch Covid-19. Tình hình mua bán hàng hoá, các hoạt động dịch vụ thiết yếu vẫn được duy trì nhưng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2021 có xu hướng giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2021 ước đạt 5.689,4 tỷ đồng, giảm 5,8% so với tháng trước và giảm 1,1% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.033,9 tỷ đồng, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 2,5% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 436,5 tỷ đồng, giảm 16,8% với tháng trước và giảm 20,9% so cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,6 tỷ đồng, giảm 46,2% với tháng trước và giảm 80,5% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 218,4 tỷ đồng, giảm 17,3% so với tháng trước và giảm 24,9% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 37.772,9 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2020 tăng 0,1%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 32.284,3 tỷ đồng, chiếm 85,5% tổng mức và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước (quý I đạt 16.829,1 tỷ đồng, tăng 6,4%, quý II đạt 15.455,2 tỷ đồng, tăng 5,7%) (6 tháng đầu năm 2020 tăng 4,5%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 6,4%; may mặc tăng 6,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 14,3%; ô tô các loại tăng 28,6%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 6 tháng đầu năm ước tính đạt 3.718,3 tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức, tăng 7,5% so với cùng kỳ (quý I đạt 2.214,8 tỷ đồng, tăng 13,6%, quý II đạt 1.503,5 tỷ đồng, giảm 0,4%) (6 tháng đầu năm 2020 giảm 20,2%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 156,6 tỷ đồng, giảm 7,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.561,7 tỷ đồng, tăng 8,2%.

Doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm ước tính đạt 18,8 tỷ đồng, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 giảm 49,5%). Hoạt động du lịch của tỉnh giảm là do chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 trong tháng 02/2021, tháng 5 và 6/2021, mặc dù trong tháng 4/2021 đã có dấu hiệu khởi sắc (tăng gấp 4,5 lần so với cùng kỳ). Nhưng nếu so với 6 tháng đầu năm 2019, doanh thu du lịch lữ hành vẫn còn giảm sâu (-51,1%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 6 tháng đầu năm 2021 ước tính đạt 1.751,5 tỷ đồng, chiếm 4,6% tổng mức, tăng 3,3% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2020 giảm 17,6%).

8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Diễn biến dịch Covid-19 còn rất phức tạp tại các nước trên thế giới. Doanh nghiệp xuất khẩu dệt may gặp khó khăn, sản lượng xuất khẩu sản và giá sản xuất khẩu đang có xu hướng giảm do sản lượng tiêu thụ của thị trường Trung Quốc giảm mạnh bất thường thời gian qua. Bên cạnh đó, một số ngành hàng xuất khẩu thuận lợi trong 6 tháng đầu năm như gạo (giá gạo đang ở mức rất lạc quan); xuất khẩu đồ gỗ đi đến 61 nước, dù thế giới phải ứng phó diễn biến dịch bệnh COVID-19, các nhà nhập khẩu vẫn lựa chọn Việt Nam là nơi đặt hàng uy tín. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 847,3 triệu USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 646,3 triệu USD, tăng 22,3%; nhập khẩu đạt 201 triệu USD, tăng 41,3%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2021 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 441,1 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 6/2021 ước đạt 89,2 triệu USD, giảm 23,2% so với tháng trước và tăng 5,5% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 646,4 triệu USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu thủy sản ước đạt 40,5 triệu USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ; xuất khẩu gạo đạt 35,8 triệu USD, tăng 17,3%; quặng và khoáng sản khác đạt 26,2 triệu USD, tăng 2,3%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 103,2 triệu USD, tăng 71,8%; giày dép đạt 3,3 triệu USD, tăng 24,8%; sản phẩm gỗ ước đạt 239,7 triệu USD, tăng 45,3%. Trong khi đó sản và sản phẩm từ sản đạt 12,8 triệu USD, giảm 2,6%; hàng dệt may đạt 69,7 triệu USD, giảm 12,8%; xuất khẩu mặt hàng gỗ (xuất khẩu dăm gỗ) đạt 110,3 triệu USD, giảm 3,9%.

Xuất khẩu trực tiếp 6 tháng đầu năm 2021 ước đạt 639,8 triệu USD, chiếm 99% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 96 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 264 triệu USD, chiếm 41,3%; Châu Âu đạt 174,8 triệu USD, chiếm 27,2%; Châu Mỹ đạt 187,2 triệu USD, chiếm 29,3%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc ước đạt 71,3 triệu USD, chiếm 11,1%; Nhật Bản ước đạt 64,5 triệu USD, chiếm 10,1%; Hồng Kông ước đạt 50,7 triệu USD, chiếm 7,9%; Philippin ước đạt 35,5 triệu USD, chiếm 5,5%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 6/2021 ước đạt 28 triệu USD, giảm 25,8% so với tháng trước và tăng 30,2% so cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 201 triệu USD, tăng 41,3% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 27 triệu USD, tăng 66,1%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 43,5 triệu USD, tăng 73%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 36,9 triệu USD, tăng 63,1%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 23,7 triệu USD, tăng 27,7%; máy móc thiết bị đạt 33,8 triệu USD, tăng 37,4%. Trong khi đó, nguyên liệu được phẩm đạt 6,6 triệu USD, giảm 22,4%.

8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Do dịch Covid-19 đợt 4 bùng phát và xuất hiện ở nhiều tỉnh thành trên toàn quốc, người dân rất hạn chế đi lại; theo đó, lượng hàng hóa lưu thông cũng sụt giảm so với tháng trước.

a. Vận tải hành khách

Trước tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp, nhiều doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đã ngừng hoặc giảm chuyển trên các tuyến cố định liên tỉnh; hiện nay lượng khách đến và đi đều giảm, tại Bến xe trung tâm Thành phố Quy Nhơn, xe khách chỉ hoạt động nội tỉnh. Dự báo trong những ngày tới cả lượng xe và hành khách xuất bến sẽ tiếp tục giảm. Ngành đường sắt Việt Nam cũng đã tạm dừng tất cả các đôi tàu xuất phát ở các tuyến đường; trong đó, có tuyến từ ga Sài Gòn - Quy Nhơn và ngược lại, do lượng khách giảm. Đối với ngành hàng không, hoạt động khai thác tàu bay giảm, đây là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất hiện nay.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2021 ước đạt 1.631,8 nghìn hành khách, luân chuyển 156,7 triệu HK.km. So với tháng trước, vận chuyển giảm 29,2%, luân chuyển giảm 30,7%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 33,3%, luân chuyển giảm 34,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 14.165,2 nghìn hành khách, luân chuyển 1.377,6 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 4,5%, luân chuyển tăng 4,5%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 6/2021 ước đạt 1.881,6 nghìn tấn, luân chuyển 254,7 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 18,5%, luân chuyển giảm 13,8%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 23,6%, luân chuyển giảm 18,9%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 14.306,5 nghìn tấn, luân chuyển 1.848,1 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển tăng 10,8%, luân chuyển tăng 9,8%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 6/2021 ước đạt 1.430 nghìn TTQ, tăng 9,4% so tháng trước và tăng 31,3% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 7.263,8 nghìn TTQ, tăng 20,5% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2020 tăng 8,2%).

c. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 6/2021 ước đạt 449 tỷ đồng, giảm 23,2% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 62,9 tỷ đồng, giảm 34,2%; vận tải hàng hóa đạt 292,5 tỷ đồng, giảm 24,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 93,5 tỷ đồng, giảm 6,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 18,3%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.333,1 tỷ đồng, tăng 8,6% so cùng kỳ (quý I đạt 1.769,6 tỷ đồng, tăng 10,0%, quý II đạt 1.563,5 tỷ đồng, tăng 7,1%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 553,1 tỷ đồng, tăng 4,3%; vận tải hàng hóa đạt 2.117,6 tỷ đồng, tăng 9,1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 661,7 tỷ đồng, tăng 11%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,7 tỷ đồng, tăng 28,8%.

9. Các vấn đề xã hội

9.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Những năm qua, các cơ chế, chính sách về lao động, tiền lương áp dụng đối với cán bộ, công chức viên chức, người lao động trong khu vực Nhà nước, ngoài Nhà nước, cũng như khu vực sản xuất kinh doanh và khu vực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước luôn được điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, năm 2020 và 2021 để khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực phục hồi và phát triển kinh tế. Do đó, việc tăng lương theo lộ trình chưa triển khai thực hiện. Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang vẫn ở mức như năm 2019.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Đến ngày 31/6/2021 ước tính toàn tỉnh có 843.497 lao động đang làm việc, chiếm 97,05% trong tổng số lực lượng lao động. Cơ cấu lao động tập trung chủ

yếu ở nông thôn 438.393 người (*chiếm 52,0%*), trong khi đó khu vực thành thị 404.670 người (*chiếm 48,0%*).

Lao động làm việc trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có 290.063 người, chiếm 34,4% trên tổng số lao động đang làm việc. Lao động làm việc trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có 265.702 người, chiếm 31,5% trong tổng số lao động đang làm việc. Lao động làm việc trong nhóm ngành dịch vụ có 287.632 người chiếm 34,1% tổng số người đang làm việc. Cơ cấu lao động cho thấy sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Ước tính số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II năm 2021 toàn tỉnh là 2,95% (*thành thị 3,2% và nông thôn 1,83%*).

UBND tỉnh Bình Định đã có các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho người dân ổn định đời sống và các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, như: Cho vay giải quyết việc làm; Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định tổ chức 06 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch Quy Nhơn và 04 điểm giao dịch vệ tinh tại các cụm huyện, thị xã, 10 phiên giao dịch việc làm lưu động với 30 lượt doanh nghiệp và 556 lượt người tham gia, Kết quả có 56 lao động đăng ký việc làm; đã giới thiệu và cung ứng 39 lao động cho các doanh nghiệp; Trong những tháng đầu năm 2021, hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho 4.354 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho 438 người; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức các Hội nghị tuyên truyền, tư vấn về đào tạo nghề, giới thiệu việc làm trong nước và ngoài nước cho 1.361 quân nhân là người Bình Định hoàn thành nghĩa vụ quân sự được xuất ngũ về địa phương trong những tháng đầu năm 2021. Đã có 205 lao động đi làm việc tại người ngoài (Đài Loan 03 người, Singapore 01 người và Nhật Bản 201 người).

c. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chính sách với người có công

Qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2020, toàn tỉnh có 17.980 hộ nghèo, chiếm 4,11%; hộ cận nghèo còn 22.200 hộ, chiếm tỷ lệ 5,08%; Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo, theo Nghị quyết 30a còn 8.148 hộ, chiếm 29,34%; Hộ cận nghèo còn 5.151 hộ, chiếm tỷ lệ 18,55%; Hộ nghèo có người có công còn 24 hộ, chiếm tỷ lệ 0,13%.

Trong kỳ, đã thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 26.135 hộ nghèo về thu nhập, hộ chính sách xã hội có lượng tiêu thụ điện dưới 50kwh/hộ/tháng và hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới, kinh phí trên 4,3 tỷ đồng.

Từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho 4.154 hộ vay vốn ưu đãi, kinh phí thực hiện 114.369 triệu đồng, trong đó: Số hộ nghèo vay

vốn 693 hộ; số hộ học sinh, sinh viên vay vốn 1.141 hộ; số hộ cận nghèo vay vốn 499 hộ, số hộ thoát nghèo vay vốn 128 hộ.

Trong 6 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh đã thực hiện chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho 86.558 đối tượng xã hội sống tại cộng đồng, tại 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng cho 621 đối tượng, kinh phí thực hiện gần 70 tỷ đồng.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2021, UBND tỉnh hỗ trợ tặng 23.261 suất quà (mức 500.000 đồng/hộ), kinh phí trên 11,6 tỷ đồng cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, trong đó: từ nguồn Quỹ vì người nghèo do Ủy ban MTTQVN tỉnh quản lý số tiền 1 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách tỉnh số tiền trên 10,6 tỷ đồng.

Đến nay, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 535 người có công với cách mạng. Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2021 các địa phương đã cấp kịp thời 47.399 suất quà của Chủ tịch nước tặng (với hai mức quà tặng là mức 400 ngàn đồng và mức 200 ngàn đồng) cho các đối tượng có công với cách mạng. Lãnh đạo Tỉnh thăm và tặng quà cho các đơn vị làm nhiệm vụ trong dịp Tết, các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, làng dân tộc thiểu số; các đồng chí cán bộ cách mạng lão thành, cán bộ “Tiền khởi nghĩa”, bà mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh, liệt sỹ tiêu biểu, gia đình cán bộ, chiến sỹ làm nhiệm vụ ở Trường Sa, các đồng chí nguyên là lãnh đạo Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh đã nghỉ hưu... tổng cộng gần 1.000 suất quà và tiền, tổng trị giá 1,5 tỷ đồng.

9.2. Giáo dục

Trong 6 tháng đầu năm 2021, ngành Giáo dục đã tập trung sơ kết học kỳ 1 và triển khai nhiệm vụ học kỳ 2 năm học 2020-2021. Để phù hợp với công tác phòng, chống dịch Covid-19, ngành Giáo dục hoàn thành nhiệm vụ kết thúc năm học 2020-2021 và cho học sinh nghỉ hè trước ngày 15/5/2021 theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

Trong năm học 2020-2021, 100% học sinh lớp 1 được học 2 buổi/ngày. Số học sinh lớp 5 năm học 2020-2021 là 19.162 học sinh, trong đó có 19.151 học sinh hoàn thành Chương trình tiểu học chiếm tỉ lệ: 99,9%. Số học sinh lớp 9 được công nhận hoàn thành Chương trình THCS đạt tỉ lệ: 99,7% (22.542/22.601). Hoàn thành việc lựa chọn sách giáo khoa lớp 2 và lớp 6; đã trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tài liệu giáo dục địa phương lớp 2 và lớp 6 để sử dụng trên địa bàn tỉnh từ năm học 2021-2022.

Đã tổ chức an toàn kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2021-2022, hoàn thành công tác chuẩn bị, sẵn sàng cho tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh

Tiếp tục thực hiện đồng bộ 9 nhiệm vụ chủ yếu và 5 giải pháp cơ bản trong triển khai nhiệm vụ năm học 2020-2021, chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn của học sinh trong tỉnh được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng lên theo tinh thần đổi mới. Khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa thành thị, nông thôn, vùng khó khăn ngày càng được thu hẹp. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục đạt hiệu quả tốt. Nề nếp, kỷ cương trong dạy và học, trong kiểm tra đánh giá thi cử nghiêm túc, có nhiều chuyển biến tích cực.

9.3. Y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 23/6/2021, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh. Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 16/6/2021, toàn tỉnh có 749 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 0 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 295 ca mắc, số tử vong: 0; Bệnh sốt rét có 2 ca mắc.

Theo kế hoạch của Sở Y tế, chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 2 tại Bình Định diễn ra từ ngày 08/6 đến hết ngày 15/8/2021, hoàn thành tiêm vét đến 25/8/2021; đối tượng được tiêm chủng đợt này là các nhóm đối tượng ưu tiên theo Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ. Theo đó, tổng số đối tượng đợt 2 tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 là: 9.732 đối tượng mũi 2 và 10.626 đối tượng mũi 1. Theo kế hoạch có 18.870 liều vắc xin phòng COVID-19 sử dụng trong đợt 2 này.

Theo Báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, trong đợt 2 đến ngày 18/6/2021, Bình Định đã tiêm được 21.736 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã tiêm đủ 2 mũi vắc xin phòng COVID-19 là 6.900 người. Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 đợt 2 trên toàn tỉnh không ghi nhận trường hợp nào phản ứng nặng sau tiêm vắc xin phòng COVID-19.

9.4. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

Tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan “Mừng Đảng - Mừng Xuân Tân Sửu năm 2021 và kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2021)”, xây dựng 250 tấm băng rôn dọc, 150 tấm pano 2 mặt, dọc các tuyến đường trên thành phố Quy Nhơn; tổ chức thành công Hội báo Xuân Tân Sửu 2021, khơi dậy tình yêu quê hương đất nước, góp phần cổ vũ, động viên toàn Đảng, toàn dân, toàn quân Bình Định chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX thành công và tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Về thể thao quần chúng: Do dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp trong 6 tháng đầu năm 2021, toàn tỉnh chỉ tổ chức trên 40 giải thể thao; cấp huyện, xã, phường, thị trấn tổ chức hơn 100 giải thể thao, hội thi, hội diễn, biểu diễn.

Trong đó, nhiều giải thể thao, hội thi, biểu diễn được giữ gìn và phát huy đậm nét của từng địa phương lồng ghép vào trong các lễ kỷ niệm, lễ hội.

Về thể thao thành tích cao: Bình Định tập trung đào tạo, huấn luyện 377 vận động viên (Trung tâm Võ thuật cổ truyền: 80 và Trung tâm thi đấu và huấn luyện: 297) chia làm 3 tuyến: 112 vận động viên tuyến tỉnh (Trung tâm Võ thuật cổ truyền: 40; Trung tâm thi đấu và huấn luyện: 72), tuyến trẻ 85 vận động viên (Trung tâm Võ thuật cổ truyền: 20; Trung tâm thi đấu và huấn luyện: 65) và tuyến năng khiếu 180 VĐV (Trung tâm Võ thuật cổ truyền: 20, Trung tâm thi đấu và huấn luyện: 160).

9.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 6/2021 (từ ngày 15/5/2021 đến ngày 14/6/2021), trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm 8 người chết và 8 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 4 vụ (-28,6%), giảm 5 người chết (-38,5%) và tăng 4 người bị thương (+100%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Sáu giảm 1 vụ (-9,1%), tăng 1 người chết (+14,3%) và tăng 2 người bị thương (+33,3%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 5.882 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5 tỷ đồng, tạm giữ 890 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 569 trường hợp.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông (quý I xảy ra 42 vụ; quý II xảy ra 36 vụ), làm 57 người chết (quý I chết 28 người; quý II chết 29 người) và 53 người bị thương (quý I bị thương 32 người; quý II bị thương 21 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng 1 vụ (+1,3%), giảm 2 người chết (-3,4%) và tăng 15 người bị thương (+39,5%). Bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 9 người bị thương.

9.6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 12 vụ cháy; Trong đó: 01 vụ cháy chợ, 01 vụ cháy nhà ở kết hợp kinh doanh, 07 vụ cháy kho, cơ sở kinh doanh sản xuất và 03 vụ cháy nhà dân; Thiệt hại ước tính khoảng 420 triệu đồng. Cộng dồn từ đầu năm tới nay xảy ra 27 vụ cháy, nổ; tổng thiệt hại ước tính khoảng 58,1 tỷ đồng.

Trong tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 22 vụ vi phạm môi trường; đã xử lý hành chính 21 vụ; thu nộp vào Ngân sách nhà nước 184,2 triệu đồng. Cộng dồn 6 tháng đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 98 vụ vi

phạm môi trường; đã xử lý 93 vụ; Số tiền xử phạt 1.063,9 triệu đồng, gồm 232,9 triệu đồng tiền phạt và 831 triệu đồng tiền bán tang vật vi phạm; tịch thu 75,2 m³ gỗ các loại; 230 gốc cây gỗ cà te nhóm IIA ,02 phản gỗ, 06 xe mô tô và 03 xe ô tô.

9.7. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 6/2021, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiệt hại do thiên tai.

Đánh giá chung, trong điều kiện dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên thế giới và các địa phương trong nước, nguy cơ lây lan còn rất cao, bức tranh kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2021 tiếp tục duy trì ổn định và đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Với quyết tâm thực hiện mục tiêu kép vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế diễn ra bình thường, tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định 6 tháng đầu năm 2021 vẫn đạt mức tăng trưởng 6,14%, cao hơn nhiều so với mức tăng 2,27% của cùng kỳ năm 2020 (và cao nhất trong 3 năm 2019-2021). Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội trong tỉnh còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, ảnh hưởng tới các ngành thương mại, du lịch, vận tải, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Do đó, kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, việc đạt mục tiêu tăng trưởng 6,2-6,5% của cả năm 2021 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Trước mắt, cần thực hiện kiểm soát tốt dịch Covid-19, nhanh chóng triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19; duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ và an toàn sản xuất; tiếp tục thực hiện các giải pháp để doanh nghiệp có thể tiếp cận sử dụng hiệu quả các gói hỗ trợ; tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình hạ tầng công nghiệp, giao thông; xem xét cho hoạt động trở lại một số ngành dịch vụ đang tạm ngừng khi công tác phòng chống dịch được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTHK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Chỉ tiêu chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. GRDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	22.693,9	24.087,5	106,14
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	6.667,6	6.903,2	103,53
Công nghiệp và Xây dựng	"	5.972,2	6.552,2	109,71
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	4.345,6	4.796,6	110,38
Dịch vụ	"	9.073,3	9.594,2	105,74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	980,8	1.037,9	105,83
2. Tốc độ phát triển GRDP theo giá so sánh 2010	%	102,27	106,14	+3,87
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	102,83	103,53	+0,70
Công nghiệp và Xây dựng	"	107,60	109,71	+2,11
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	108,00	110,38	+2,38
Dịch vụ	"	98,55	105,74	+7,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	103,80	105,83	+2,03
3. Cơ cấu kinh tế	%	100,0	100,0	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	30,4	31,4	+1,0
Công nghiệp và Xây dựng	"	26,8	26,9	+0,1
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	"	20,8	20,8	-
Dịch vụ	"	38,5	37,4	-1,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	4,3	4,3	-
4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.354,1	12.436,6	109,5
5. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	104,82	107,77	2,95
6. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12.959,5	13.447,8	103,8
Nông nghiệp	"	8.180,5	8.569,5	104,8
Lâm nghiệp	"	475,7	486,6	102,3
Thủy sản	"	4.303,3	4.391,7	102,1
Công nghiệp	"	23.043,7	25.069,9	108,8
Xây dựng	"	5.585,0	5.957,5	106,7
7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	35.634,8	37.772,9	106,0
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	528,7	646,4	122,3
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	142,2	201,0	141,3
10. Vận tải				
Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	3.068,7	3.333,1	108,6
Vận tải hành khách				
Vận chuyển	Nghìn HK	13.549,2	14.165,2	104,5
Luân chuyển	Nghìn HK.km	1.318.108,5	1.377.621,2	104,5
Vận tải hàng hóa				
Vận chuyển	Nghìn tấn	12.909,5	14.306,5	110,8
Luân chuyển	Nghìn tấn.km	1.682.743,2	1.848.068,9	109,8
11. Hàng hóa thông qua Cảng	Nghìn TTQ	6.027,6	7.263,8	120,5

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	44.729.844	100,0	24.087.541	106,14
1. Giá trị tăng thêm (VA)	42.820.016	95,7	23.049.594	106,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.036.255	31,4	6.903.191	103,53
Công nghiệp - Xây dựng	12.054.295	26,9	6.552.229	109,71
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	9.293.118	20,8	4.796.612	110,38
Dịch vụ	16.729.465	37,4	9.594.175	105,74
2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.909.828	4,3	1.037.947	105,83

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ HÈ THU (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	38.164,5	41.316,3	108,3
Cây ngô	3.131,0	2.995,5	95,7
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	1.842,5	1.790,1	97,2
Cây vừng	2.692,5	2.692,2	100,0
- Cây rau đậu			
Rau các loại	4.851,2	4.467,4	92,1
Đậu các loại	661,1	706,3	106,8

4. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	25.567.523,6	-	13.447.797,6	103,8
1. Nông nghiệp	17.237.191,9	100,0	8.569.502,6	104,8
Trồng trọt	6.879.986,0	39,9	4.295.101,8	103,3
Chăn nuôi	9.979.578,2	57,9	4.081.586,4	106,6
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	377.627,7	2,2	192.814,4	100,7
2. Lâm nghiệp	766.903,4	100,0	486.594,6	102,3
Trồng và nuôi rừng	102.845,1	13,4	63.062,2	103,3
Khai thác gỗ và lâm sản khác	611.520,2	79,7	391.933,7	102,3
Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ	11.873,5	1,6	7.614,2	100,8
Dịch vụ lâm nghiệp	40.664,6	5,3	23.984,5	100,1
3. Thủy sản	7.563.428,3	100,0	4.391.700,4	102,1
Nuôi trồng	723.273,0	9,6	442.164,8	107,5
Khai thác	6.840.155,3	90,4	3.949.535,6	101,5

5. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	79.315,0	78.536,6	99,0
Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	352.576,8	355.135,6	100,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa Đông Xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	48.172,2	47.755,9	99,1
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	70,4	71,5	101,6
Sản lượng	Tấn	338.947,5	341.472,5	100,7
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.221,7	2.186,1	98,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	61,3	62,5	102,0
Sản lượng	Tấn	13.629,3	13.663,1	100,2
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	129,8	121,9	93,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	61,3	61,7	100,7
Sản lượng	Tấn	795,7	752,1	94,5
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.628,8	8.730,2	90,7
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	278,2	275,1	98,9
Sản lượng	Tấn	267.917,1	240.144,8	89,6
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	237,8	170,1	71,5
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	560,2	553,7	98,8
Sản lượng	Tấn	13.320,4	9.418,9	70,7
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,7	9,5	97,9
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	26,8	27,3	101,9
Sản lượng	Tấn	26,0	25,9	99,6

5. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2020 - 2021

	Đơn vị tính	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Sơ bộ Vụ Đông Xuân 2020-2021	Vụ Đông Xuân 2020-2021 so với cùng kỳ (%)
Cóí				
Diện tích gieo trồng	Ha	81,5	80,2	98,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	73,4	73,2	99,7
Sản lượng	Tấn	598,4	587,2	98,1
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	39,2	45,1	115,1
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	23,4	22,9	97,9
Sản lượng	Tấn	91,8	103,3	112,5
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	7.427,6	7.904,0	106,4
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	36,8	38,5	104,6
Sản lượng	Tấn	27.318,4	30.429,5	111,4
Vừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	29,3	61,7	210,6
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	11,8	11,7	99,2
Sản lượng	Tấn	34,7	72,2	208,1
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.048,0	5.804,4	96,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	194,2	196,0	100,9
Sản lượng	Tấn	117.433,2	113.737,6	96,9
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.126,0	1.092,4	97,0
Năng suất gieo trồng	Tạ/Ha	19,9	19,9	100,0
Sản lượng	Tấn	2.236,6	2.174,4	97,2

6. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng năm 2020	Ước tính 6 tháng năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.598,2	19.619,9	100,1
Cây công nghiệp			
Dừa			
Diện tích hiện có (Ha)	9.226,3	9.218,3	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	58.973,3	59.297,6	100,5
Điều			
Diện tích hiện có (Ha)	3.723,6	3.700,9	99,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.245,3	2.235,2	99,6
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có (Ha)	605,3	610,5	100,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	452,3	475,3	105,1
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	20,0	20,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1,6	1,6	100,0
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	12,0	12,0	100,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	14,4	14,4	100,0
Chè (chè búp + chè lá)			
Diện tích hiện có (Ha)	42,8	44,5	104,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	587,5	598,2	101,8

6. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Chính thức 6 tháng năm 2020	Ước tính 6 tháng năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
Xoài			
Diện tích hiện có (Ha)	1.260,3	1.259,6	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	4.152,3	4.155,2	100,1
Chuối			
Diện tích hiện có (Ha)	2.164,4	2.163,2	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	10.859,0	10.985,0	101,2
Dứa			
Diện tích hiện có (Ha)	51,2	50,6	98,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	211,3	209,6	99,2
Mít			
Diện tích hiện có (Ha)	190,3	191,3	100,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	598,6	608,6	101,7
Cam			
Diện tích hiện có (Ha)	175,3	176,2	100,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	312,3	313,6	100,4
Quýt			
Diện tích hiện có (Ha)	95,3	101,5	106,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	136,6	144,3	105,6
Chanh			
Diện tích hiện có (Ha)	153,3	166,5	108,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	465,3	475,2	102,1
Bưởi			
Diện tích hiện có (Ha)	432,3	449,8	104,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	495,6	527,8	106,5
Nhãn			
Diện tích hiện có (Ha)	12,1	12,3	101,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	45,3	48,6	107,3
Chôm chôm			
Diện tích hiện có (Ha)	90,3	88,6	98,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	255,6	245,3	96,0

7. Kết quả chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính	Chính thức 6 tháng đầu năm 2020	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng đàn trâu	Con	18.380	17.982	97,8
2. Tổng đàn bò	Con	291.125	296.602	101,9
3. Tổng đàn lợn (không kể lợn chưa tách mẹ)	Con	625.925	688.324	110,0
4. Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	8.093,5	8.361,8	103,3
<i>Trong đó: Gà</i>	"	5.899,7	6.110,6	103,6
5. Sản lượng thịt trâu, bò, lợn xuất chuồng	Tấn	74.081,5	80.814,4	109,1
<i>Chia ra:</i>				
Thịt lợn	"	54.223,0	60.142,0	110,9
Thịt trâu	"	841,9	865,9	102,9
Thịt bò	"	19.016,6	19.806,5	104,2
6. Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	11.343,6	11.747,2	103,6
<i>Trong đó: Gà</i>	"	8.812,7	9.182,3	104,2
7. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
<i>Trong đó:</i>				
Trứng gia cầm	Nghìn quả	286.186,8	294.901,8	103,0
Sữa bò tươi	Tấn	5.647,0	5.875,4	104,0

8. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	6 tháng đầu năm 2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)	434,4	431,5	865,9	102,2	103,5	102,9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	10.368,8	9.437,7	19.806,5	106,4	101,8	104,2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)	27.947,9	32.194,1	60.142,0	113,1	109,1	110,9
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn)	6.204,1	5.543,1	11.747,2	105,0	102,0	103,6
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	139.023,9	155.877,9	294.901,8	103,3	102,8	103,0
Sản lượng sữa bò tươi (tấn)	3.072,0	2.803,4	5.875,4	105,0	103,0	104,0

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M^3)	139.127,3	358.948,7	498.076,0	103,1	102,7	102,8
<i>Trong đó: Gỗ nguyên liệu giấy (M^3)</i>	139.127,3	358.948,7	498.076,0	103,1	102,7	102,8
Sản lượng củi khai thác (Ster)	89.523,2	156.290,8	245.814,0	95,0	98,2	97,0
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	0,03	0,87	0,9	15,0	23,5	23,1
Cháy rừng (Ha)	-	0,3	0,3		13,0	13,0
Chặt, phá rừng (Ha)	0,03	0,57	0,6	15,0	40,7	37,5

10. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng sản lượng thủy sản	47.115,6	85.127,3	132.242,9	102,3	102,0	102,1
Cá	37.055,4	71.324,2	108.379,6	102,4	101,6	101,9
Tôm	612,6	3.452,8	4.065,4	103,3	103,7	103,6
Thủy sản khác	9.447,6	10.350,3	19.797,9	101,7	104,1	103,0
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.037,7	3.688,6	4.726,3	103,3	104,0	103,9
Cá	664,4	361,7	1.026,1	102,7	104,3	103,2
Tôm	365,4	3.173,7	3.539,1	104,5	104,0	104,1
Thủy sản khác	7,9	153,2	161,1	102,6	103,7	103,6
Sản lượng thủy sản khai thác	46.077,9	81.438,7	127.516,6	102,3	101,9	102,0
Cá	36.391,0	70.962,5	107.353,5	102,4	101,6	101,9
Tôm	247,2	279,1	526,3	101,5	100,0	100,7
Thủy sản khác	9.439,7	10.197,1	19.636,8	101,7	104,1	103,0

11. Giá trị sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	36.573.625	100,0	25.069.936	108,79
B. Khai khoáng	280.144	0,8	175.169	89,45
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	34.893.497	95,4	24.117.975	107,82
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.209.227	3,3	651.111	182,20
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	190.757	0,5	125.681	103,65

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	109,30	97,82	109,02	107,77
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	102,72	103,04	103,20	94,80
07. Khai thác quặng kim loại	106,23	101,68	104,55	93,93
08. Khai khoáng khác	98,99	104,59	101,75	95,69
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,43	97,26	106,35	105,07
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	116,40	102,17	109,82	107,30
11. Sản xuất đồ uống	102,32	101,15	99,92	95,92
13. Dệt	105,04	105,90	103,72	110,16
14. Sản xuất trang phục	103,17	103,51	105,08	104,25
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113,30	119,52	90,00	94,75
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	74,05	100,01	82,80	83,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,24	102,44	111,38	102,98
18. In, sao chép bản ghi các loại	109,42	90,52	122,25	107,79
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	89,66	103,65	102,97	84,54
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	95,73	107,40	91,92	91,90
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	67,78	102,49	74,21	83,98
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,22	103,25	100,07	101,49
24. Sản xuất kim loại	80,74	98,77	81,39	78,34
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	137,44	90,73	127,35	134,36
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80,24	89,55	65,57	85,73
27. Sản xuất thiết bị điện	53,92	108,34	48,91	53,40
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116,37	142,18	139,35	89,67
29. Sản xuất xe có động cơ	116,79	105,33	111,05	109,76
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	122,39	92,32	122,41	104,91
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	115,47	83,23	117,52	109,49
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	71,28	104,56	81,45	68,74
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	108,65	104,18	101,85	100,20
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149,28	102,63	171,39	179,66
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	149,28	102,63	171,39	179,66
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,28	105,38	102,30	103,49
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,99	104,69	102,60	103,84
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	106,63	106,19	101,95	103,10

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	106,29	109,21
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>		
B. Khai khoáng	89,74	98,93
07. Khai thác quặng kim loại	89,56	97,06
08. Khai khoáng khác	89,90	101,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,16	106,94
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	102,27	112,49
11. Sản xuất đồ uống	95,00	96,65
13. Dệt	111,82	108,51
14. Sản xuất trang phục	100,62	107,93
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,00	120,02
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,46	75,46
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,14	113,16
18. In, sao chép bản ghi các loại	105,17	109,87
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	74,76	93,51
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	92,16	91,69
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,57	74,59
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,94	99,31
24. Sản xuất kim loại	77,42	79,22
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	131,92	136,55
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	88,61	81,59
27. Sản xuất thiết bị điện	54,49	52,73
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	65,77	136,26
29. Sản xuất xe có động cơ	107,21	112,29
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,68	116
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	103,47	116,69
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	59,85	80,03
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,69	99,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204,20	161,87
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	204,20	161,87
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,22	105,65
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,28	106,18
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,15	105,02

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	Tháng 6	6 tháng đầu
		năm	năm	đầu năm	năm 2021	năm 2021
		2021	2021	2021	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	7.523	7.649	33.972	105,35	99,43
Đá xây dựng khác	M ³	89.183	92.500	515.457	102,76	93,75
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.485	1.528	7.280	127,12	114,38
Tôm đông lạnh	Tấn	108	94	447	130,56	84,82
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.073	4.200	18.436	95,93	81,73
Tinh bột sắn	Tấn	1.386	-	40.399	-	82,95
Thức ăn gia súc	Tấn	113.912	116.653	648.738	127,50	124,89
Thức ăn gia cầm	Tấn	26.718	28.101	178.490	79,28	86,86
Bia đóng chai	1.000 lít	5.603	5.634	26.609	97,86	90,96
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	310	326	2.025	99,39	109,16
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	3.648	3.798	20.506	108,33	100,67
Giày dép	1000 đôi	49	60	289	86,96	92,04
Dấm gỗ	Tấn	146.564	145.895	841.011	72,44	79,22
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	3.120	3.197	19.132	111,63	103,06
Báo in	Triệu trang	2.085	1.850	9.205	122,52	105,07
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	4	17	400,00	283,33
Ôxy	Tấn	135	129	759	87,76	82,59
Titan ôxit	Tấn	589	500	3.007	66,84	64,68
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	5.692	6.220	26.521	118,84	94,36
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	353	377	2.245	102,45	99,29
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.708.650	3.064.398	14.868.127	80,05	87,33
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.775	15.714	59.631	114,18	68,40
Bao và túi từ plastic	Tấn	87	86	535	102,38	114,32
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	33	37	340	48,05	88,08
Plastic dạng sợi	Tấn	238	225	1.395	105,63	127,86
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	291	314	3.264	48,31	61,64
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	119	122	628	76,73	92,08
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	17.938	18.771	104.625	124,88	91,29
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.415	2.192	13.122	47,38	57,80

**14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng đầu
		tháng 5	tháng 6	6 tháng	tháng 6	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2021	đầu năm 2021	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	19.631	22.433	108.483	119,28	101,55
Đá ốp lát	M ²	310.375	321.459	1.826.430	103,10	103,69
Gang thỏi hợp kim	Tấn	254	250	1.414	73,75	63,72
Ống bằng sắt, thép	Tấn	73	85	390	103,66	84,97
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	560	675	3.868	52,94	65,39
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	11.531	9.217	53.806	102,35	111,44
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	56.161	52.300	310.015	169,34	171,92
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	134	120	1.099	65,57	85,73
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	85	92	381	108,24	100,26
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	9	49	202	188,46	99,51
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	1	1	6	-	150,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	52	58	209	92,06	55,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	610.199	484.439	3.716.083	113,66	106,13
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	340.716	274.717	2.057.299	126,73	112,98
Điện sản xuất	Triệu kwh	130	128	788	304,76	307,81
Điện thương phẩm	Triệu kwh	204	218	1.121	100,93	104,09
Nước uống được	1.000 m ³	2.883	3.018	16.350	102,58	103,84

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	12.325	21.647	92,01	104,21
Đá xây dựng khác	M ³	240.186	275.271	87,33	100,18
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	2.902	4.378	88,05	142,65
Tôm đông lạnh	Tấn	185	262	55,39	135,75
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	7.578	10.858	73,35	88,80
Tinh bột sắn	Tấn	30.754	9.645	78,59	100,79
Thức ăn gia súc	Tấn	310.679	338.059	118,74	131,14
Thức ăn gia cầm	Tấn	93.011	85.479	85,76	88,09
Bia đóng chai	1.000 lít	11.236	15.373	87,72	93,48
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	1.049	976	113,77	104,61
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	9.509	10.997	93,95	107,30
Giày dép	1000 đôi	140	149	71,79	125,21
Dăm gỗ	Tấn	421.235	419.776	90,49	70,41
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	9.371	9.761	94,09	113,45
Báo in	Triệu trang	3.750	5.455	102,71	106,75
Sản phẩm in khác	Triệu trang	6	11	200,00	366,67
Ôxy	Tấn	363	396	79,26	85,90
Titan ôxit	Tấn	1.393	1.614	63,32	65,90
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	10.844	15.677	79,96	107,80
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	1.146	1.099	102,87	95,82
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	6.441.674	8.426.453	84,58	89,56
Thuốc nước để tiêm	Lít	23.336	36.295	55,71	80,13
Bao và túi từ plastic	Tấn	290	245	121,34	106,99
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	211	129	119,89	61,43
Plastic dạng sợi	Tấn	707	688	128,08	127,64
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	2.147	1.117	74,89	46,00
Tấm, phiến, màng, lỗ và dải	Tấn	268	360	104,28	84,71
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	51.025	53.600	86,20	96,74
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	5.751	7.371	53,40	61,76

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý I	quý II	Quý I	Quý II
		năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
Bê tông trộn sẵn	M ³	48.458	60.025	100,65	102,29
Đá ốp lát	M ²	886.720	939.710	106,00	101,60
Gang thỏi hợp kim	Tấn	713	701	65,84	61,71
Ống bằng sắt, thép	Tấn	179	211	82,87	86,83
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.252	1.616	91,92	46,64
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	22.801	31.005	104,51	117,16
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	147.312	162.703	164,39	179,35
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	669	430	88,61	81,59
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	136	245	94,44	103,81
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	-	-	-	-
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	-	-
Máy bào, máy phay	Cái	110	92	102,80	95,83
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	-	-
Máy chế biến bột giấy	Cái	3	3	300,00	100,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	72	137	23,53	185,14
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.921.527	1.794.556	97,40	117,40
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.065.057	992.242	107,74	119,20
Điện sản xuất	Triệu kwh	399	389	415,63	243,13
Điện thương phẩm	Triệu kwh	499	622	106,62	102,13
Nước uống được	1.000 m ³	7.617	8.733	101,28	106,19

16. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 và 6 tháng năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,07	111,03	107,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,31	115,00	109,04
Sản xuất đồ uống	104,78	96,91	86,58
Dệt	100,41	104,26	116,37
Sản xuất trang phục	107,78	107,41	96,74
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	366,65	118,91	97,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	72,79	115,57	94,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,69	129,17	105,06
In, sao chép bản ghi các loại	85,90	123,05	103,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,71	80,83	89,87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,96	102,89	114,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,03	69,91	80,70
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,82	96,14	106,47
Sản xuất kim loại	94,36	60,26	73,31
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	82,31	117,34	138,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	105,62	73,75	96,96
Sản xuất thiết bị điện	92,68	34,92	40,36
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	216,57	79,47	36,07
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	79,42	116,71	106,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-

17. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,02	107,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,86	137,70
Sản xuất đồ uống	120,69	165,87
Dệt	109,14	99,50
Sản xuất trang phục	100,93	113,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	59,71	61,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98,82	80,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,52	114,28
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,83	72,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,23	100,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,21	125,71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,05	99,90
Sản xuất kim loại	94,19	60,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,05	129,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	94,99	66,49
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	79,66	187,36
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,64	146,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	78,71

18. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 và 6 tháng năm 2021

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
TOÀN NGÀNH	100,23	101,97	100,70
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	99,56	88,93	96,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,26	102,30	100,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,50	101,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	101,19	100,91
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	98,41	80,47	96,04
Khai khoáng khác	100,55	97,60	97,85
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,77	101,63	100,77
Sản xuất đồ uống	100,00	97,32	100,35
Dệt	102,80	112,32	108,47
Sản xuất trang phục	102,46	100,74	99,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,97	85,31	85,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,55	90,48	91,45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	99,72	90,50
In, sao chép bản ghi các loại	101,24	96,46	95,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	89,97	88,39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,05	97,97	100,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,05	100,34	99,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,87	124,50	103,09
Sản xuất kim loại	100,00	89,66	86,60
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,90	108,64	109,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,77	88,24	92,50
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	98,61
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,75	112,99	98,10
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,01	103,83	103,23
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	46,67	50,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,50	101,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,81	101,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,41	100,60
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	102,58	101,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,25	102,11	100,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	98,33	99,03

19. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: %

	Quý II/2021 so với Quý I/2021				Quý III/2021 so với Quý II/2021			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	33,64	43,00	23,36	10,28	37,04	49,07	13,89	23,15
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
Ngoài Nhà nước	34,00	43,00	23,00	11,00	36,63	49,51	13,86	22,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	20,00	40,00	-	40,00	40,00	20,00	20,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	46,15	30,77	23,08	23,07	53,85	38,46	7,69	46,16
11. Sản xuất đồ uống	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
13. Dệt	40,00	40,00	20,00	20,00	60,00	40,00	-	60,00
14. Sản xuất trang phục	20,00	20,00	60,00	-40,00	60,00	20,00	20,00	40,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	37,50	62,50	-	37,50	37,50	62,50	-	37,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20,00	60,00	20,00	-	20,00	60,00	20,00	-
18. In, sao chép bản ghi các loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	66,67	33,33	-	66,67	33,33	66,67	-	33,33
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	50,00	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	40,00	40,00	20,00	20,00	40,00	40,00	20,00	20,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	33,33	22,23	44,44	-11,11	30,00	40,00	30,00	-
24. Sản xuất kim loại	33,33	66,67	-	33,33	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,00	25,00	25,00	25,00	50,00	50,00	-	50,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	50,00	50,00	-50,00	-	-	100,00	-100,00
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	40,00	60,00	-60,00	20,00	40,00	40,00	-20,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	35,71	46,43	17,86	17,85	46,43	42,86	10,71	35,72
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	100,00	-100,00	-	50,00	50,00	-50,00

**20. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh
ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý 2 năm 2021**

Đơn vị tính: %

	Quý II/2021 so với Quý I/2021			Quý III/2021 so với Quý II/2021		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	33,64	23,36	10,28	37,04	13,89	23,15
2. Khối lượng sản xuất	43,92	21,50	22,42	33,33	20,37	12,96
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	37,38	21,50	15,88	34,26	19,44	14,82
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	37,50	21,43	16,07	31,58	15,79	15,79
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	20,75	34,91	-14,16	20,56	25,23	-4,67
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	18,69	31,78	-13,09	16,98	30,19	-13,21
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	39,25	7,48	31,77	31,78	10,28	21,50
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	25,23	5,61	19,62	29,25	3,77	25,48
9. Số lượng lao động bình quân	17,76	14,02	3,74	17,76	14,95	2,81

21. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.369.404	100,0	5.957.493	106,7
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	4.293.813	45,8	2.728.943	126,2
Công trình nhà không để ở	1.717.481	18,3	1.092.278	102,3
Công trình kỹ thuật dân dụng	2.371.410	25,3	1.509.658	82,2
Công trình xây dựng chuyên dụng	986.700	10,6	626.614	121,2

22. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2021	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	4.644.327	7.792.262	12.436.589	111,8	108,2	109,5
Phân theo nguồn vốn						
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	1.645.247	3.168.602	4.813.849	111,5	109,1	109,9
Phân theo cấp quản lý						
Vốn trung ương	324.830	444.414	769.244	100,3	102,2	101,4
Vốn địa phương	1.320.417	2.724.188	4.044.605	114,7	110,3	111,7
Phân theo nguồn vốn						
Vốn ngân sách nhà nước	924.822	2.159.205	3.084.027	104,4	107,7	106,7
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	197.156	480.621	677.777	102,7	100,3	100,9
Vốn vay từ các nguồn khác	19.811	133.575	153.386	104,7	101,6	102,0
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	2.630	37.671	40.301	102,4	100,6	100,7
Vốn khác	500.828	357.530	858.358	149,3	184,9	162,3
2. Vốn ngoài nhà nước	2.828.685	4.357.422	7.186.107	112,7	108,1	109,9
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	170.395	266.238	436.633	100,2	100,2	100,2
Phân theo khoản mục đầu tư						
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.113.767	5.255.637	9.369.404	112,9	109,6	111,1
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB	270.458	1.351.683	1.622.141	104,8	105,0	105,0
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	72.315	428.748	501.063	103,0	104,8	104,5
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	94.451	615.961	710.412	103,2	106,4	105,9
5. Vốn đầu tư khác	93.336	140.233	233.569	101,3	107,0	104,7

23. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021 (%)	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	637.736	869.804	2.816.213	34,3	106,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	356.166	456.885	1.665.093	27,5	103,5
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.881	193.115	599.493	36,0	105,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>106.525</i>	<i>129.115</i>	<i>492.243</i>	<i>37,9</i>	<i>96,1</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	183.215	170.115	575.016	36,5	278,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	16.291	16.553	171.660	27,9	33,4
- Xổ số kiến thiết	2.777	3.441	34.477	31,3	66,2
- Vốn khác	34.002	73.661	284.447	13,6	105,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	185.024	299.673	816.249	37,9	110,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	86.882	191.345	433.361	20,1	101,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>73.865</i>	<i>99.881</i>	<i>313.905</i>	<i>15,7</i>	<i>86,1</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69.145	78.213	244.328	-	138,9
- Vốn khác	28.997	30.115	138.560	-	102,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	96.546	113.246	334.871	-	112,1
- Vốn cân đối ngân sách xã	39.125	57.333	171.662	-	116,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>35.332</i>	<i>44.665</i>	<i>129.329</i>	<i>-</i>	<i>103,1</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.112	37.691	113.466	-	110,8
- Vốn khác	7.309	18.222	49.743	-	101,2

24. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	788.745	2.027.468	103,6	107,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	558.817	1.106.276	102,3	104,1
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	186.650	412.843	113,7	102,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>178.349</i>	<i>313.894</i>	<i>115,6</i>	<i>87,7</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85.235	489.781	146,3	331,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	123.391	48.269	69,4	14,4
- Xổ số kiến thiết	27.203	7.274	91,6	32,5
- Vốn khác	136.338	148.109	116,8	97,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	166.891	649.358	108,4	111,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	85.022	348.339	100,5	101,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>79.498</i>	<i>234.407</i>	<i>100,5</i>	<i>82,0</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.309	201.019	135,4	139,6
- Vốn khác	38.560	100.000	103,2	102,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	63.037	271.834	103,6	114,3
- Vốn cân đối ngân sách xã	30.538	141.124	102,3	120,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>28.777</i>	<i>100.552</i>	<i>107,1</i>	<i>102,0</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.886	97.580	108,5	111,1
- Vốn khác	16.613	33.130	101,5	101,1

25. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2020	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	78.250	106,1	113,0
2. Tổng dư nợ cho vay	87.640	105,0	111,9
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,94	-	-

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Cộng dồn 6 tháng năm 2021		Ước tính tháng 6 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.041.271	5.689.435	37.772.905	100,0	94,2	98,9	106,0
Thương nghiệp	5.251.445	5.033.884	32.284.323	85,5	95,9	102,5	106,0
Khách sạn, nhà hàng	524.739	436.531	3.718.286	9,8	83,2	79,1	107,5
Du lịch lữ hành	1.050	565	18.832	0,1	53,8	19,5	96,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	264.037	218.455	1.751.464	4,6	82,7	75,1	103,3

27. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	5.251.445	5.033.884	32.284.323	102,5	106,0
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.591.154	2.571.756	15.641.705	101,9	106,4
Hàng may mặc	341.159	335.233	2.209.739	101,2	106,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	610.210	536.021	3.822.856	106,9	105,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	41.798	48.411	267.836	107,2	114,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	356.220	310.380	2.229.460	102,8	105,0
Ô tô các loại	38.593	37.362	352.562	83,1	128,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	199.374	207.061	1.269.566	101,8	103,8
Xăng, dầu các loại	523.728	489.765	3.172.028	102,8	104,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	113.383	106.799	677.001	102,6	103,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	116.067	119.767	698.773	107,0	110,2
Hàng hóa khác	229.814	181.959	1.396.716	103,3	102,6
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	89.945	89.370	546.081	101,7	106,7

28. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	16.829.099	15.455.224	106,4	105,7
Phân theo nhóm hàng				
Lương thực, thực phẩm	8.062.737	7.578.968	109,0	103,7
Hàng may mặc	1.198.623	1.011.116	108,6	103,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.130.362	1.692.494	108,7	102,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	129.725	138.111	107,7	121,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.166.006	1.063.454	101,5	109,1
Ô tô các loại	149.037	203.525	101,1	160,5
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	647.515	622.051	98,5	109,8
Xăng, dầu các loại	1.626.609	1.545.419	99,3	110,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	349.382	327.619	101,3	106,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	346.746	352.027	109,3	111,1
Hàng hóa khác	747.325	649.391	102,0	103,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	275.032	271.049	106,5	106,9

29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 6	6 tháng
				năm 2021	năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	524.739	436.531	3.718.286	79,1	107,5
Dịch vụ lưu trú	22.514	10.354	156.608	29,1	92,7
Dịch vụ ăn uống	502.225	426.177	3.561.678	82,6	108,2
Du lịch lữ hành	1.050	565	18.832	19,5	96,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	264.037	218.455	1.751.464	75,1	103,3

30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2021	năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.214.816	1.503.470	113,6	99,6
Dịch vụ lưu trú	95.155	61.453	102,4	80,8
Dịch vụ ăn uống	2.119.661	1.442.017	114,1	100,6
Du lịch lữ hành	10.861	7.971	95,9	98,1
Dịch vụ tiêu dùng khác	973.327	778.137	103,9	102,6

31. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Cộng dồn 6 tháng năm 2021		Ước tính tháng 6 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	116.185	89.164	646.370	100,0	76,7	105,5	122,3
Kinh tế Nhà nước	3.732	2.500	35.839	5,5	67,0	177,2	117,3
Kinh tế tư nhân	102.078	76.098	543.016	84,0	74,5	100,2	121,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.375	10.566	67.515	10,5	101,8	147,2	132,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	6.884	6.680	40.538	6,3	97,0	117,5	138,4
Gạo	3.732	2.500	35.839	5,5	67,0	177,2	117,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.082	2.659	12.759	2,0	245,7	418,1	97,4
Quặng và khoáng sản khác	4.881	3.384	26.227	4,1	69,3	73,7	102,3
Sản phẩm từ chất dẻo	20.586	14.547	103.209	16,0	70,7	151,5	171,8
Gỗ	28.562	16.535	110.293	17,1	57,9	70,2	96,1
Sản phẩm gỗ	38.919	30.190	239.713	37,1	77,6	128,5	145,3
Hàng dệt, may	10.704	10.968	69.666	10,8	102,5	86,5	87,2
Giày dép các loại	325	1.060	3.344	0,5	326,2	179,1	124,8
Sản phẩm từ sắt thép	113	67	266	-	59,3	73,6	57,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	63	15	444	0,1	23,8	46,9	78,9
Hàng hoá khác	334	559	4.072	0,5	167,4	26,4	61,2

32. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 5 năm 2021	Ước tính tháng 6 năm 2021	Cộng dồn 6 tháng năm 2021		Ước tính tháng 6 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	37.731	28.002	200.962	100,0	74,2	130,2	141,3
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	27.416	19.882	155.273	77,3	72,5	140,0	144,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.315	8.120	45.689	22,7	78,7	111,1	132,8
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	4.869	4.850	26.966	13,4	99,6	199,3	166,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	8.711	8.600	36.934	18,4	98,7	175,0	163,1
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.528	1.099	6.573	3,3	71,9	74,5	77,6
Phân bón	1.212	0	9.817	4,9	0,0	0,0	140,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.937	2.006	23.713	11,8	40,6	93,5	127,7
Vải các loại	2.483	2.421	13.731	6,8	97,5	314,0	177,6
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	9.108	6.653	43.470	21,6	73,0	113,1	173,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.681	1.924	33.759	16,8	52,3	94,2	137,4
Hàng hoá khác	1.202	449	5.999	3,0	37,4	95,9	51,6

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 6 năm 2021

	Tháng 6 năm 2021 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng 12	Tháng 5	Quý II	6 tháng đầu
	(2019)	năm	năm	năm	năm 2021	năm 2021
		2020	2020	2021	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
				năm trước	năm trước	
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,86	104,14	101,92	100,03	104,31	102,86
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,79	104,48	101,10	99,51	105,04	105,21
Trong đó:						
Lương thực	113,42	112,84	101,39	99,70	114,00	115,54
Thực phẩm	106,25	101,50	99,50	99,53	102,27	103,26
Ăn uống ngoài gia đình	122,75	108,15	104,17	99,41	108,12	106,31
Đồ uống và thuốc lá	101,50	101,54	101,54	100,08	101,49	101,59
May mặc, mũ nón, giày dép	103,09	102,79	102,15	100,68	102,19	102,09
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,38	104,47	103,72	100,56	103,10	98,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,77	100,41	101,12	100,35	100,15	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế	103,36	100,05	100,05	100,00	100,06	100,07
Trong đó:						
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	99,78	114,63	108,94	100,80	117,25	105,05
Bưu chính viễn thông	98,24	98,20	98,20	100,18	98,08	98,71
Giáo dục	110,29	105,22	99,91	99,85	105,30	105,31
Trong đó:						
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	100,00	100,00	106,21	106,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,79	102,68	97,90	99,57	103,01	101,07
Hàng hoá và dịch vụ khác	102,88	102,07	102,00	99,66	102,35	102,28
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,37	109,43	101,39	101,09	110,53	114,35
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,19	98,73	99,49	99,60	98,56	99,02

Đơn vị tính: %

34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 5	tháng 6	6 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	đầu năm	Tháng 6	6 tháng
	2021	2021	2021	năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	533.925,9	449.033,4	3.333.116,3	76,8	108,6
Vận tải hành khách	90.802,3	62.933,7	553.090,3	65,8	104,3
Đường bộ	90.585,0	62.736,8	551.781,9	65,7	104,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	217,3	196,9	1.308,4	97,9	111,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	339.475,1	292.468,7	2.117.580,8	75,3	109,1
Đường bộ	339.098,1	292.101,1	2.115.553,6	75,3	109
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	377,0	367,6	2.027,2	130,8	155,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	103.530,3	93.522,8	661.705,1	93,1	111
Bưu chính, chuyển phát	118,2	108,2	740,1	118,3	128,8

**35. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát các quý năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2021	Ước tính quý II năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm 2021	năm 2021
TỔNG SỐ	1.769.571,8	1.563.544,5	110,0	107,1
<i>Vận tải hành khách</i>	298.960,2	254.130,1	94,6	118,7
Đường bộ	298.290,0	253.491,9	94,6	118,7
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	670,2	638,2	104,4	120,2
Đường hàng không	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	1.123.176,6	994.404,2	116,9	101,4
Đường bộ	1.122.253,3	993.300,3	116,8	101,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	923,3	1.103,9	149,5	160,0
Đường hàng không	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	347.049,3	314.655,8	104,6	119,0
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	385,7	354,4	118,0	143,0

36. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Ước tính tháng 6 năm 2021	Ước tính 6 tháng đầu năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với tháng 5 năm 2021 (%)	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.631,8	14.165,2	70,8	66,7	104,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.613,3	14.038,3	70,6	66,5	104,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	18,5	126,9	87,9	97,1	114,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	156.679,6	1.377.621,2	69,3	65,1	104,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	156.505,9	1.376.455,7	69,3	65,1	104,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	173,7	1.165,5	91,0	97,7	114,0
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.881,6	14.306,5	81,5	76,4	110,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.879,5	14.295,0	81,5	76,4	110,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2,1	11,5	97,1	129,2	155,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	254.734,2	1.848.068,9	86,2	81,1	109,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	253.207,5	1.839.543,1	86,1	80,9	109,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.526,7	8.525,8	99,4	130,5	157,3
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.430,0	7.263,8	109,4	131,3	120,5

37. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2021

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.677,5	6.487,7	94,7	119,2
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	7.611,8	6.426,5	94,6	119,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	65,7	61,2	106,4	123,4
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	744.882,1	632.739,1	95,3	118,0
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	744.277,8	632.177,9	95,3	118,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	604,3	561,2	105,9	124,2
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.604,3	6.702,2	117,4	104,2
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	7.599,0	6.696,0	117,4	104,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	5,3	6,2	149,3	161,2
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	978.410,2	869.658,7	115,1	104,5
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	974.413,5	865.129,6	115,0	104,3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	3.996,7	4.529,1	151,2	163,2
Hàng không	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA				
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	3.158,9	4.104,9	112,0	128,0

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Cộng dồn 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với (%)		Cộng dồn 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	10	78	71,4	90,9	101,3
Đường bộ	"	10	77	71,4	90,9	101,3
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	57	61,5	114,3	96,6
Đường bộ	"	8	56	61,5	114,3	96,6
Đường sắt	"	-	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	8	53	200,0	133,3	139,5
Đường bộ	"	8	53	200,0	133,3	139,5
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	12	27	600,0	133,3	128,6
+ Số vụ cháy	"	12	27	600,0	133,3	128,6
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	420,0	58.131,0	4.200,0	5,3	153,3
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	22	98	200,0	68,8	46,7
Số vụ đã xử lý	"	21	93	91,3	56,8	59,2
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	184,2	1.063,9	66,5	277,0	82,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 6/2021 tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 14/6/2021

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 6/2021 tính từ ngày 19/5/2021 đến ngày 18/6/2021

39. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021
1. Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	36
Đường bộ	"	41	36
Đường sắt	"	1	0
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	28	29
Đường bộ	"	27	29
Đường sắt	"	1	0
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	32	21
Đường bộ	"	32	21
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
2. Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	18
+ Số vụ cháy	"	9	18
+ Số vụ nổ	"	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	16.201,0	41.930,0
3. Vi phạm môi trường			
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	39	59
Số vụ đã xử lý	"	37	56
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	269	795